

Số: 414/2024/CV-IRS

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

**Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)**

**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

**Điện thoại:** (04) 3 944 6666

**Fax:** (04) 3944 6969

**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Đạt – Người đại diện theo pháp luật.

**Địa chỉ:** Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

**Điện thoại:** (04) 3 944 6666

**Fax:** (04) 3944 6969

**Loại thông tin công bố:**

24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin cần công bố:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được công ty kiểm toán soát xét và Giải trình chênh lệch lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 tháng 08 năm 2024 tại đường dẫn: [www.irs.com.vn/Tin\\_tuc/ IRS công bố thông tin.](http://www.irs.com.vn/Tin_tuc/IRS_cong_boc_thong_tin)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được công ty kiểm toán soát xét;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận;



NGUYỄN QUANG ĐẠT

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN  
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 415/2024/CV- IRS  
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa  
BCTC 6TĐN/2024 và BCTC 6TĐN/2023)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 12.073.287.578 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 là -1.704.446.202 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ công ty có hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dẫn đến kết quả kinh doanh tăng hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HC, KTTTC



**NGUYỄN QUANG ĐẠT**

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Cao Tấn Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Lê Thanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Vũ Việt Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Lê Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Bà Vũ Thị Hồng Giang	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Ông Hồ Ngọc Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực (Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2024)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)
Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 20/06/2024)
Ông Trần Đức Nam	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2024)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**



**Nguyễn Quang Đạt**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: 1408.03 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Chứng khoán.



**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>	<b>100</b>		<b>311.289.872.096</b>	<b>302.068.373.071</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>310.891.951.937</b>	<b>300.740.072.124</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1.	135.823.261.677	243.862.060.408
1.1. Tiền	111.1		135.823.261.677	243.862.060.408
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	83.500	18.000.083.500
3. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.2	10.302.540.569	22.744.244.124
4. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	46.423.502	1.577.307.182
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		46.423.502	1.577.307.182
4.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		46.423.502	1.577.307.182
5. Trả trước cho người bán	118	VI.1.6.	1.770.000.000	120.000.000
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	149.642.689	25.252.749.974
7. Các khoản phải thu khác	122	VI.1.7.	162.800.000.000	183.626.936
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	VI.1.4.	-	(11.000.000.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>397.920.159</b>	<b>1.328.300.947</b>
1. Tạm ứng	131		30.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.8.	367.920.159	1.265.400.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	VI.1.17.	-	62.900.674
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>13.658.962.856</b>	<b>13.147.362.052</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>197.004.354</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.10.	-	197.004.354
- Nguyên giá	222		2.964.470.212	5.037.288.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2.964.470.212)	(4.840.284.258)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.11.	-	-
- Nguyên giá	228		3.097.999.470	3.097.999.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.097.999.470)	(3.097.999.470)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>13.658.962.856</b>	<b>12.950.357.698</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.12.	559.920.882	539.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.8.	54.560.287	81.875.977
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.9.	13.044.481.687	12.328.560.839
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>324.948.834.952</b>	<b>315.215.735.123</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.898.767.357</b>	<b>5.238.955.106</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.898.767.357</b>	<b>5.238.955.106</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.1.23.	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	49.150.000
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.16.	1.020.700.000	2.559.650.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.17.	1.258.957.431	1.337.907.244
5. Phải trả người lao động	323		46.903.190	530.640.088
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		16.208.258	111.843.378
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.18.	105.825.273	308.923.010
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	VI.1.19.	302.068.139	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.20.	148.105.066	340.841.386
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>322.050.067.595</b>	<b>309.976.780.017</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>322.050.067.595</b>	<b>309.976.780.017</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		<b>294.285.000.000</b>	<b>294.285.000.000</b>
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.25.	27.516.501.633	15.443.214.055
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		27.517.378.319	15.444.090.741
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(876.686)	(876.686)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>324.948.834.952</b>	<b>315.215.735.123</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Trần Văn Chiên



Nguyễn Quang Đạt

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.27.	29.682.500	29.682.500
2. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.28.	317.500	317.500
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.13.	1.260.000	1.260.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.14.	617.102.290.000	803.032.610.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		568.777.290.000	737.905.310.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.925.000.000	10.640.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.392.300.000	40.392.300.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.007.700.000	14.095.000.000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		36.542.976.833	50.885.581.695
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15.	36.542.976.833	50.885.581.695
3. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.21.	36.542.976.833	50.885.581.695
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		36.542.947.207	50.885.552.069
3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Trần Văn Chiến



Nguyễn Quang Đạt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		257.481.442	1.592.340.197
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VI.2.1.1	-	224.500.000
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	VI.2.1.2	-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VI.2.1.3	257.481.442	1.367.840.197
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	769.391.804	371.659.241
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.916.931.533	4.406.994.011
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		745.796.621	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		320.965.839	128.765.550
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.865.906.976	1.288.272.727
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	302.068.749	213.942.512
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>		<b>11.178.542.964</b>	<b>8.001.974.238</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	341.002.120
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	VI.2.1.1	-	341.000.000
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	VI.2.1.2	-	2.120
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	4.015.472.946	4.355.470.427
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	506.128.242	-
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	160.234.128	156.168.204
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	2.157.873.992	785.365.481
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	(10.993.965.832)	1.165.292
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.154.256.524)</b>	<b>5.639.171.524</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VI.2.3.	16.244.673	14.727.605
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>		<b>16.244.673</b>	<b>14.727.605</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	45.898.082	191.763.431
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>	<b>60</b>		<b>45.898.082</b>	<b>191.763.431</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
	61		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	62	VI.2.6.	3.429.935.192	3.890.213.090

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ( 70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>11.873.210.887</b>	<b>(1.704.446.202)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	468.398.585	-
8.2 Chi phí khác	72		-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác ( 80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>468.398.585</b>	<b>-</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ ( 90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>12.341.609.472</b>	<b>(1.704.446.202)</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.341.609.472	(1.704.444.082)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	(2.120)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>268.321.894</b>	<b>-</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	268.321.894	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>	<b>200</b>		<b>12.073.287.578</b>	<b>(1.704.446.202)</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>406,75</b>	<b>(57,42)</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		406,75	(57,42)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Trần Văn Chiến



Nguyễn Quang Đạt

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		12.341.609.472	(1.704.446.202)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(10.971.486.116)	(444.763.833)
- Khấu hao TSCĐ	03		29.039.304	94.263.179
- Các khoản dự phòng	04		(11.000.000.000)	-
- Chi phí lãi vay	06		45.898.082	191.763.431
- Dự thu tiền lãi	08		(46.423.502)	(730.790.443)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	2.120
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		-	2.120
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(110.045.285.724)	(19.786.581.725)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		18.000.000.000	(18.000.000.000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		12.441.703.555	(6.037.551)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.530.883.680	(692.433.868)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		23.095.758.698	(100.463.197)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(162.616.373.064)	(16.591.556)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(50.000.000)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(203.097.737)	(644.990.235)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		924.795.804	(307.772.290)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(148.573.966)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(45.898.082)	(191.763.431)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.699.150.000)	27.686.880
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(95.635.120)	21.701.408
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(135.797.067)	(22.806.155)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(483.736.898)	348.486.074
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(192.736.320)	(24.362.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		348.491.641	944.732.815
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(715.920.848)	(1.121.967.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		<b>(108.675.162.368)</b>	<b>(21.935.789.640)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	64		636.363.637	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>636.363.637</b>	<b>-</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền vay gốc	73		36.750.000.000	161.352.550.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(36.750.000.000)	(161.352.550.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(108.038.798.731)</b>	<b>(21.935.789.640)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>VI.1.1.</b>	<b>243.862.060.408</b>	<b>283.220.121.601</b>
- Tiền	101.1		243.862.060.408	283.220.121.601
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>VI.1.1.</b>	<b>135.823.261.677</b>	<b>261.284.331.961</b>
- Tiền	103.1		135.823.261.677	261.284.331.961

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.932.246.109.490	1.408.527.400.370
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.766.467.899.980)	(1.475.735.156.550)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.766.467.899.980	1.475.735.156.550
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.946.748.948.480)	(1.435.743.296.039)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		160.234.128	(156.168.204)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		11.903.373.337	7.626.241.455
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(11.903.373.337)	(7.626.241.455)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(14.342.604.862)</b>	<b>(27.372.063.873)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>50.885.581.695</b>	<b>59.369.892.085</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		50.885.581.695	59.369.892.085
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	VI.1.15.	50.885.581.695	59.369.892.085
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>36.542.976.833</b>	<b>31.997.828.212</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		36.542.976.833	31.997.828.212
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.15.	36.542.976.833	31.997.828.212

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thúy Diệu

Trần Văn Chiến

Nguyễn Quang Đạt

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024			
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2023	30/06/2024
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Cổ phiếu quỹ		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
4. Lợi nhuận chưa phân phối		14.778.867.292	15.443.214.055	-	1.704.446.202	12.073.287.578	-	13.074.421.090	27.516.501.633
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14.779.741.858	15.444.090.741	-	1.704.444.082	12.073.287.578	-	13.075.297.776	27.517.378.319
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(874.566)	(876.686)	-	2.120	-	-	(876.686)	(876.686)
<b>Tổng cộng</b>		<b>309.312.433.254</b>	<b>309.976.780.017</b>	-	<b>1.704.446.202</b>	<b>12.073.287.578</b>	-	<b>307.607.987.052</b>	<b>322.050.067.595</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Trần Văn Chiến



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Đạt

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 03 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 06 năm 2024 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 08/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 8 ngày 29/06/2024.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**

**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

**Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**5. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 56 người (tại 31/12/2023: 48 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

***Ghi nhận vốn bằng tiền***

***Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

***Tiền gửi của nhà đầu tư***

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

***Tiền gửi của tổ chức phát hành***

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**

**3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty. Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản****Thời gian khấu hao (năm)**

- Phương tiện vận tải

06

- Thiết bị dụng cụ quản lý

05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn****11.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay****Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**11.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

**11.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp:***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế, phí phải nộp khác:***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**11.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**11.6 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

**12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu****12.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**12.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, ....

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

**15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty****1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2. Rủi ro thanh toán:**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**3. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ****1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1.1. Tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	47.946.367	923.040.066
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	135.775.315.310	242.939.020.342
<b>Cộng</b>	<b>135.823.261.677</b>	<b>243.862.060.408</b>

**1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
<i>a) Của Công ty chứng khoán</i>		
- Cổ phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<i>b) Của Nhà Đầu tư</i>		
- Cổ phiếu	186.266.987	3.698.714.009.470
<b>Cộng</b>	<b>186.266.987</b>	<b>3.698.714.009.470</b>

**1.3. Các loại tài sản tài chính****1.3.1 Tài sản tài chính (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	960.186	83.500	18.000.960.186	18.000.083.500
HAI	16.820	13.500	16.820	13.500
FLC	427.921	70.000	427.921	70.000
ROS	270.000	-	270.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

MMC	245.445	-	245.445	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>960.186</b>	<b>83.500</b>	<b>18.000.960.186</b>	<b>18.000.083.500</b>

(\* Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 18.000.000.000 đồng được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hợp đồng đã được tắt toán trong kỳ.

**1.3.2 Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	10.201.093.696	10.201.093.696	6.060.994.584	6.060.994.584
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	101.446.873	101.446.873	16.683.249.540	16.683.249.540
<b>Cộng</b>	<b>10.302.540.569</b>	<b>10.302.540.569</b>	<b>22.744.244.124</b>	<b>22.744.244.124</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường**

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2024					01/01/2024				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
<b>I.</b>	<b>FVTPL</b>	<b>960.186</b>	<b>83.500</b>	-	<b>876.686</b>	<b>83.500</b>	<b>18.000.960.186</b>	<b>18.000.085.620</b>	-	<b>874.566</b>	<b>18.000.085.620</b>
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>960.186</b>	<b>83.500</b>	-	<b>876.686</b>	<b>83.500</b>	<b>960.186</b>	<b>85.620</b>	-	<b>874.566</b>	<b>85.620</b>
	HAI	16.820	13.500	-	3.320	13.500	16.820	14.220	-	2.600	14.220
	FLC	427.921	70.000	-	357.921	70.000	427.921	71.400	-	356.521	71.400
	ROS	270.000	-	-	270.000	-	270.000	-	-	270.000	-
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	-	-	245.445	-
<b>2</b>	<b>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</b>	-	-	-	-	-	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	-	-	<b>18.000.000.000</b>
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	-	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>960.186</b>	<b>83.500</b>	-	<b>876.686</b>	<b>83.500</b>	<b>18.000.960.186</b>	<b>18.000.085.620</b>	-	<b>874.566</b>	<b>18.000.085.620</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.4. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2024)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (30/06/2024)
<i>1</i>	<i>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</i>	<i>24.792.367.600</i>		<i>11.000.000.000</i>	-	<i>11.000.000.000</i>	-
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	24.792.367.600		11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
	<i>Nguyễn Hữu Tuấn</i>	<i>3.792.367.600</i>		<i>2.240.740.741</i>	-	<i>2.240.740.741</i>	-
	<i>Phạm Thanh Nam</i>	<i>21.000.000.000</i>		<i>8.759.259.259</i>	-	<i>8.759.259.259</i>	-
	<b>Cộng</b>	<b>24.792.367.600</b>		<b>11.000.000.000</b>	-	<b>11.000.000.000</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1.5. Các khoản phải thu**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>46.423.502</i>	<i>1.577.307.182</i>
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	46.423.502	1.577.307.182
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	<i>149.642.689</i>	<i>25.252.749.974</i>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.007.689	44.542.374
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	-	24.792.367.600
- Nguyễn Hữu Tuấn	-	3.792.367.600
- Phạm Thanh Nam	-	21.000.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	138.635.000	415.840.000
<b>Cộng</b>	<b>196.066.191</b>	<b>26.830.057.156</b>

**1.6. Trả trước cho người bán**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	120.000.000
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	1.770.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.770.000.000</b>	<b>120.000.000</b>

**1.7. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạ Quốc Việt (*)	70.000.000.000	-
Nguyễn Văn Tấn (**)	92.800.000.000	-
Các đối tượng khác	-	183.626.936
<b>Cộng</b>	<b>162.800.000.000</b>	<b>183.626.936</b>

(\*) Khoản đặt cọc cho ông Tạ Quốc Việt để thực hiện tìm kiếm, môi giới, tạm ứng đặt cọc để mua Công ty Quản lý quỹ theo Thỏa thuận đặt cọc số 300602/2024/IRS-TQV ngày 30/06/2024. Khoản đặt cọc trên đã được thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 272/2024/NQ-HĐQT ngày 29/06/2024. HĐQT đã có nghị quyết số 274/2024/NQ-HĐQT ngày 11/7/2024 về việc phê duyệt chủ trương thanh lý khoản đặt cọc với ông Tạ Quốc Việt (70 tỷ đồng) và tạm ngưng việc tìm kiếm đầu tư mua Công ty quản lý Quỹ. Ngày 15/7/2024, Ông Tạ Quốc Việt đã hoàn trả lại cho Công ty 70 tỷ đồng đối với việc mua công ty quản lý Quỹ.

(\*\*) Khoản đặt cọc cho ông Nguyễn Văn Tấn để thực hiện tìm mua Văn phòng làm Trụ sở Công ty theo Thỏa thuận đặt cọc số 300601/2024/IRS-TQV ngày 30/06/2024. Khoản đặt cọc trên đã được thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 273/2024/NQ-HĐQT ngày 29/06/2024. HĐQT đã có nghị quyết số 1308/2024/NQ-HĐQT ngày 13/08/2024 về việc phê duyệt chủ trương thanh lý khoản đặt cọc với ông Nguyễn Văn Tấn (92,8 tỷ đồng) và tạm ngưng việc tìm kiếm mua Văn phòng làm Trụ sở Công ty. Ngày 13/08/2024, Ông Nguyễn Văn Tấn đã hoàn trả lại cho Công ty 92,8 tỷ đồng đối với việc tìm mua Văn phòng làm Trụ sở Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.8. Chi phí trả trước**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>367.920.159</b>	<b>1.265.400.273</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.560.525	41.585.573
Chi phí thuê văn phòng	94.359.634	1.223.814.700
<b>b) Dài hạn</b>	<b>54.560.287</b>	<b>81.875.977</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.560.287	81.875.977
<b>Cộng</b>	<b>422.480.446</b>	<b>1.347.276.250</b>

**1.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.008.229.328	6.896.444.753
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5.916.252.359	5.312.116.086
<b>Cộng</b>	<b>13.044.481.687</b>	<b>12.328.560.839</b>

**1.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Thanh lý, nhượng bán	(2.072.818.400)	-	(2.072.818.400)
Số dư ngày 30/06/2024	-	2.964.470.212	2.964.470.212
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	1.875.814.046	2.964.470.212	4.840.284.258
Khấu hao trong kỳ	29.039.304	-	29.039.304
Thanh lý, nhượng bán	(1.904.853.350)	-	(1.904.853.350)
Số dư ngày 30/06/2024	-	2.964.470.212	2.964.470.212
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	197.004.354	-	197.004.354
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.964.470.212 đồng (Tại 31/12/2023 là 4.097.930.212 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	3.097.999.470	3.097.999.470
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	3.097.999.470	3.097.999.470
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	3.097.999.470	3.097.999.470
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	3.097.999.470	3.097.999.470
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.097.999.470 đồng (Tại 31/12/2023 là 3.097.999.470 đồng).</i>		

**1.12. Các tài sản đã cầm cố thế chấp**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Tài sản dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	76.500.000	56.500.000
<b>Cộng</b>	<b>559.920.882</b>	<b>539.920.882</b>

**1.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.260.000	1.260.000
<b>Cộng</b>	<b>1.260.000</b>	<b>1.260.000</b>

**1.14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	568.777.290.000	737.905.310.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.925.000.000	10.640.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.392.300.000	40.392.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.007.700.000	14.095.000.000
<b>Cộng</b>	<b>617.102.290.000</b>	<b>803.032.610.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	36.542.976.833	50.885.581.695
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	36.542.947.207	50.885.552.069
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
<b>Cộng</b>	<b>36.542.976.833</b>	<b>50.885.581.695</b>

**1.16. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Cokyvina	-	104.500.000
Công ty TNHH MTV Giống Gia súc Hải Dương	-	96.000.000
Các đối tượng khác	1.020.700.000	2.359.150.000
<b>Cộng</b>	<b>1.020.700.000</b>	<b>2.559.650.000</b>

**1.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>		
Thuế GTGT đầu ra	208.564.235	101.391.080
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	56.847.254	-
Thuế thu nhập cá nhân	993.545.942	1.236.516.164
<b>Cộng</b>	<b>1.258.957.431</b>	<b>1.337.907.244</b>
<i>b) Phải thu</i>		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	62.900.674
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>62.900.674</b>

**1.18. Chi phí phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	52.498.941	145.653.637
Chi phí phải trả khác	53.326.332	163.269.373
<b>Cộng</b>	<b>105.825.273</b>	<b>308.923.010</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.19. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán	302.068.139	-
<b>Cộng</b>	<b>302.068.139</b>	<b>-</b>

**1.20. Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	65.035.066	144.077.786
Phải trả khác	83.070.000	196.763.600
<b>Cộng</b>	<b>148.105.066</b>	<b>340.841.386</b>

**1.21. Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.542.976.833	50.885.581.695
- Của nhà đầu tư trong nước	36.542.947.207	50.885.552.069
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
<b>Cộng</b>	<b>36.542.976.833</b>	<b>50.885.581.695</b>

**1.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	11.007.689	44.542.374
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	138.635.000	415.840.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	-	24.792.367.600
<b>Cộng</b>	<b>149.642.689</b>	<b>25.252.749.974</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.23 Vay**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	-	-	36.750.000.000	36.750.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.750.000.000</b>	<b>36.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng thấu chi ngày 31/01/2023, hạn mức thấu chi là 17.100.000.000 đồng, thời hạn đến 17/01/2024, lãi suất trong hạn là 8.6%/năm, tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 18.000.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.24. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	10.201.093.696	6.060.994.584
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	10.201.093.696	6.060.994.584
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	101.446.873	16.683.249.540
3.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	101.446.873	16.683.249.540
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	101.446.873	16.683.249.540
<b>Cộng</b>	<b>10.302.540.569</b>	<b>22.744.244.124</b>

**1.25. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	27.517.378.319	15.444.090.741
Lợi nhuận chưa thực hiện	(876.686)	(876.686)
<b>Cộng</b>	<b>27.516.501.633</b>	<b>15.443.214.055</b>

**1.26. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	15.444.090.741	14.779.741.858
Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/6	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	12.073.287.578	(1.704.444.082)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06	27.517.378.319	13.075.297.776
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(\*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

**1.27. Cổ phiếu đang lưu hành**

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
<b>Cộng</b>	<b>29.682.500</b>	<b>29.682.500</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1.28. Cổ phiếu quỹ**

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
<b>Cộng</b>	<b>317.500</b>	<b>317.500</b>

**1.29. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= năm	126	126
Loại > 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>126</b>	<b>126</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ****2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	-	-	-	-	-	-	(116.500.000)
	PVS	-	-	-	-	-	-	(112.000.000)
	CEO	-	-	-	-	-	-	141.500.000
	HVN	-	-	-	-	-	-	7.500.000
	DGC	-	-	-	-	-	-	(26.500.000)
	DXG	-	-	-	-	-	-	(26.000.000)
	VND	-	-	-	-	-	-	(101.000.000)
	<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-	<b>(116.500.000)</b>



Mẫu số B09a - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>	<b>960.186</b>	<b>83.500</b>	<b>(876.686)</b>	<b>(876.686)</b>	<b>-</b>
<i>I</i>	<i>Cổ phiếu</i>	<i>960.186</i>	<i>83.500</i>	<i>(876.686)</i>	<i>(876.686)</i>	<i>-</i>
	MMC	245.445	-	(245.445)	(245.445)	-
	HAI	16.820	13.500	(3.320)	(3.320)	-
	FLC	427.921	70.000	(357.921)	(357.921)	-
	ROS	270.000	-	(270.000)	(270.000)	-
	<b>Cộng</b>	<b>960.186</b>	<b>83.500</b>	<b>(876.686)</b>	<b>(876.686)</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS***Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	257.481.442	1.367.840.197
Từ các khoản cho vay	769.391.804	371.659.241
<b>Cộng</b>	<b>1.026.873.246</b>	<b>1.739.499.438</b>

**2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính***Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	302.068.749	213.942.512
<b>Cộng</b>	<b>302.068.749</b>	<b>213.942.512</b>

**2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính***Các loại chi phí hoạt động khác*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	6.034.168	1.165.292
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(11.000.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>(10.993.965.832)</b>	<b>1.165.292</b>

**2.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.244.673	14.727.605
<b>Cộng</b>	<b>16.244.673</b>	<b>14.727.605</b>

**2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.015.472.946	4.355.470.427
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	506.128.242	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	160.234.128	156.168.204
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.157.873.992	785.365.481
<b>Cộng</b>	<b>6.839.709.308</b>	<b>5.297.004.112</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45.898.082	191.763.431
<b>Cộng</b>	<b>45.898.082</b>	<b>191.763.431,00</b>

**2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.957.080.630	2.130.126.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.039.302	96.661.640
Chi phí thuế, phí, lệ phí	58.480.329	161.972.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.534.931	1.412.027.604
Chi phí bằng tiền khác	87.800.000	89.425.000
<b>Cộng</b>	<b>3.429.935.192</b>	<b>3.890.213.090</b>

**2.7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	468.398.585	-
<b>Cộng</b>	<b>468.398.585</b>	<b>-</b>

**2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	12.341.609.472	(1.704.446.202)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.000.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	11.000.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.341.609.472	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.341.609.472	(1.704.446.202)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	268.321.894	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>	<b>268.321.894</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.443.214.055	12.073.287.578	-	27.516.501.633
<b>Cộng</b>	<b>15.443.214.055</b>	<b>12.073.287.578</b>	<b>-</b>	<b>27.516.501.633</b>

**3. Những thông tin khác**

**3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**3.2 Thông tin về các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ*

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
Nguyễn Quang Đạt	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	35.750.000	-
Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/06/2024)	123.721.000	134.959.000
<b>Cộng</b>		<b>159.471.000</b>	<b>134.959.000</b>

**3.3 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Người lập biểu

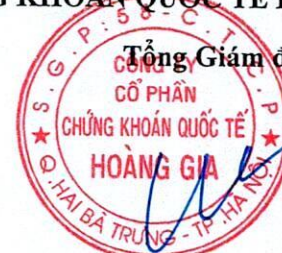
Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

Phạm Thúy Diệu

Trần Văn Chiến



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Đạt